

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
50 Tôn Thất Đạm, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM

ĐT: 3.9141904 Fax: 3.9141910

-----*****-----

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 1/2018

THÁNG 04/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.533.205.403.768	2.594.464.932.480
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	54.832.813.284	243.343.487.530
1. Tiền	111		13.690.708.396	202.201.382.642
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.142.104.888	41.142.104.888
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.873.766.741	79.673.766.741
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	14.d	5.873.766.741	79.673.766.741
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.395.236.967.401	2.197.105.114.269
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.a	215.277.276.031	215.277.276.031
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.536.143.507	3.531.092.682
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.a	1.768.546.141.040	1.642.856.141.040
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	417.513.635.190	344.076.832.883
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10.a	(8.636.228.367)	(8.636.228.367)
IV. Hàng tồn kho	140		74.398.511.286	71.726.747.624
1. Hàng tồn kho	141	11	74.398.511.286	71.726.747.624
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.863.345.056	2.615.816.316
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.a	2.863.345.056	2.615.816.316

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.747.197.330.213	5.444.379.467.553
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.177.695.904.761	944.098.298.813
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6.b	215.000.000.000	215.000.000.000
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8.b	361.277.346.901	127.679.740.953
3. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	642.831.239.440	642.831.239.440
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10.b	(41.412.681.580)	(41.412.681.580)
II. Tài sản cố định	220		1.288.251.210	1.385.218.770
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.288.251.210	1.385.218.770
- Nguyên giá	222		5.380.773.400	5.380.773.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.092.522.190)	(3.995.554.630)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.130.879.851	9.056.590.794
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	12.130.879.851	9.056.590.794
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	4.555.658.871.659	4.489.608.842.456
1. Đầu tư vào công ty con	251	14.a	3.401.111.217.771	3.401.091.217.771
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14.b	907.802.740.756	841.772.711.553
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14.c	96.244.913.132	96.244.913.132
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14.c	(29.500.000.000)	(29.500.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	14.d	180.000.000.000	180.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		423.422.732	230.516.720
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	423.422.732	230.516.720
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.280.402.733.981	8.038.844.400.033

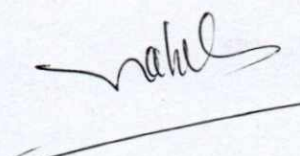
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.365.986.193.969	5.124.931.127.362
I. Nợ ngắn hạn	310		2.367.150.541.133	2.462.178.292.708
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16.a	3.601.265.486	7.176.408.945
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.292.076.837	2.292.076.837
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.b	1.054.189.737	1.391.011.476
4. Phải trả người lao động	314		-	1.388.874.534
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.526.187.719.087	1.487.783.457.381
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.a	795.387.073.393	922.787.716.942
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.628.216.593	39.358.746.593
II. Nợ dài hạn	330		2.998.835.652.836	2.662.752.834.654
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16.b	141.295.510.800	141.295.510.800
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.b	1.493.470.574.091	1.157.387.755.909
4. Trái phiếu chuyển đổi	339	20	1.364.069.567.945	1.364.069.567.945
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.914.416.540.012	2.913.913.272.671
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	2.914.416.540.012	2.913.913.272.671
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.798.064.150.000	2.798.064.150.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.798.064.150.000	2.798.064.150.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		385.185.572.877	385.185.572.877
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		5.968.432.055	5.968.432.055
4. Cổ phiếu quỹ	415		(804.209.093.000)	(804.209.093.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		193.013.957.959	193.013.957.959
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		336.393.520.121	335.890.252.780
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		335.890.252.780	207.000.826.572
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		503.267.341	128.889.426.208
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8.280.402.733.981	8.038.844.400.033


Người lập biểu

Kế toán trưởng

TPHCM, Ngày 27 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc


NG.T.TUYẾT NHUNG


NG.T.MAI HƯƠNG


LÊ QUỐC BÌNH

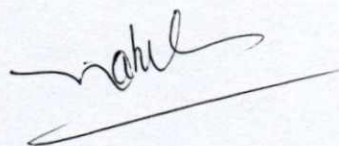
CÔNG TY MẸ-CTY CP ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TP.HCM
 ĐỊA CHỈ: 50 TÔN THẤT ĐẠM, QUẬN 1, TP.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	-	91.275.875.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	3.894.000.000
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	22	-	87.381.875.000
4. Giá vốn hàng bán	11	23	-	62.067.595.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-	25.314.280.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	93.728.571.386	118.576.300.327
7. Chi phí tài chính	22	25	85.892.831.967	52.862.344.825
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		83.699.215.702	63.544.104.697
8. Chi phí bán hàng	25	26	-	765.679.732
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	7.333.597.062	4.370.641.172
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		502.142.357	85.891.914.598
11. Thu nhập khác	31	28	1.124.984	-
12. Chi phí khác	32	29	-	18.624.394
13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		1.124.984	(18.624.394)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		503.267.341	85.873.290.204
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		503.267.341	85.873.290.204
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2	312

Người lập biểu



NG.T.TUYẾT NHUNG

Kế toán trưởng



NG.T.MAI HƯƠNG

TPHCM, Ngày 27 tháng 04 năm 2018



LÊ QUỐC BÌNH

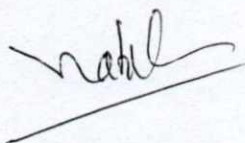
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
1	2	3	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	503.267.341	85.873.290.204
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	96.967.560	60.436.012.620
Các khoản dự phòng	3	-	(11.447.412.183)
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(93.728.571.386)	(118.576.300.327)
Chi phí lãi vay	6	83.699.215.702	63.023.268.865
Các khoản điều chỉnh khác	7	(3.726.973.191)	4.220.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(13.156.093.974)	83.528.859.179
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	8.420.082.307	(4.737.768.321)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(2.671.763.662)	-
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	79.335.932.623	170.920.962.786
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(192.906.012)	(1.288.124.036)
Tiền lãi vay đã trả	14	(100.569.867.844)	9.382.642.070
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(20.359.764.903)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(28.834.616.563)	237.446.806.775
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.484.652.598)	(8.746.539.402)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.804.491.646	564.235.175.217
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(529.988.605.948)	(504.785.072.120)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	229.486.000.000	146.587.384.473
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	299.647.635.151	(1.615.670.760.611)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	(361.197.664.354)	5.467.687.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(139.871.247.777)	62.078.397.052
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(503.604.043.880)	(1.350.833.728.391)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
1	2	3	4
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	609.228.090.683	1.515.403.564.815
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(265.210.759.978)	(347.556.956.183)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(89.344.508)	(156.421.714.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	343.927.986.197	1.011.424.893.912
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(188.510.674.246)	(101.962.027.704)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	243.343.487.530	249.059.008.478
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	54.832.813.284	147.096.980.774

Người lập biểu



NG.T.TUYẾT NHUNG

Kế toán trưởng



NG.T.MAI HƯƠNG

TPHCM, ngày 03 tháng 04 năm 2018



LÊ QUỐC BÌNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 ngày 24 tháng 12 năm 2001 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và qua các lần thay đổi lần. Vốn điều lệ của Công ty là 2.798.064.150.000 đồng, được chia thành 279.806.415 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 114.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là :

- Ngành nghề kinh doanh của Công ty là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); kinh doanh bất động sản; thực hiện thu phí giao thông đường bộ; sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình đường ống thoát nước.

- Hoạt động chính của Công ty là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); thực hiện thu phí giao thông đường bộ; đầu tư và quản lý các công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị của các quyền thu phí giao thông và phần mềm máy tính.

Quyền thu phí giao thông là tài sản cố định vô hình có được từ các hợp đồng B.O.T được ký giữa Công ty và Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh do Sở tài chính làm đại diện. Nguyên giá của tài sản được xác định theo giá trị quyết toán giữa Công ty và Sở Tài chính trên cơ sở là các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư xây dựng các dự án theo hợp đồng đã ký.

Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo tỷ trọng doanh thu, theo đó giá trị trích khấu hao hàng năm được tính bằng nguyên giá nhân với tỷ lệ giữa doanh thu thu được hàng năm và tổng doanh thu ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính và chứng khoán

Các khoản đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Tại ngày 31/03/2018, Công ty có các công ty con như sau :

Tên Công ty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.Công ty CP Đầu tư và Xây dựng cầu đường Bình Triệu	98,85%	98,85%
2.Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	90,00%	100,00%
3.Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII	54,31%	54,31%
4.Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII	51,00%	51,00%
5.Công ty CP Hạ tầng Nước Sài Gòn	50,61%	50,61%
6.Công ty CP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Vinaphil	99,99%	99,99%
7.Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng	100,00%	100,00%
8.Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	100,00%	100,00%
9.Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	100,00%	100,00%

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31/03/2018, Công ty có các công ty liên kết như sau :

Tên Công ty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1. Công ty Cổ phần Hòa Phú	30,00%	30,00%
2. Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng xa lộ Hà Nội	49,00%	49,00%
3. Công ty Cổ phần Đầu tư năm bảy bảy	34,99%	34,99%

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí phát hành, bảo lãnh phát hành trái phiếu, chi phí bảo dưỡng đường xá, di dời trạm, chi phí in vé cầu đường, chi phí công cụ, dụng cụ ... Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, trong đó chi phí phát hành và bảo lãnh phát hành trái phiếu được phân bổ theo thời hạn của trái phiếu, các chi phí khác phân bổ trong thời hạn từ 2 đến 3 năm.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các dự án B.O.T trong giai đoạn khai thác hoàn vốn sẽ được ghi nhận là một khoản chi phí trả trước và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ doanh thu hàng năm của dự án.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội Đồng Cổ đông hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán và đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng; lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với, hợp đồng vay; cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có thông báo chia cổ tức của đơn vị nhận đầu tư và công ty con.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	1.818.107.797	46.116.512
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.871.765.403	202.155.266.130
Các khoản tương đương tiền	41.142.940.084	41.142.104.888
Cộng	54.832.813.284	243.343.487.530

6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu từ việc bán phần vốn trong công ty TNHH MTV Trường Thuận Phát	215.000.000.000	215.000.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	277.276.031	277.276.031
Cộng	215.277.276.031	215.277.276.031
b. Dài hạn		
Phải thu từ việc bán phần vốn trong công ty TNHH MTV Trường Thuận Phát (i)	215.000.000.000	215.000.000.000
Cộng	430.486.971.363	430.277.276.031

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Các đối tượng khác	2.536.143.507	3.531.092.682
Cộng	2.536.143.507	3.531.092.682

8 PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu các bên liên quan	1.267.440.963.606	1.298.750.963.606
Công ty CP thương mại nước giải khát Khánh An	157.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	344.105.177.434	344.105.177.434
Cộng	1.768.546.141.040	1.642.856.141.040

b. Dài hạn

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư năm bảy bảy	102.028.743.353	102.028.743.353
Công ty TNHH ĐT cao ốc văn phòng Điện Biên Phủ	75.224.000.000	-
Công ty CP BOT trung Lương Mỹ Thuận	158.373.605.948	-
Các khoản hợp tác đầu tư vốn vào các dự án khác	25.650.997.600	25.650.997.600
Cộng	361.277.346.901	127.679.740.953
Cộng	2.129.823.487.941	1.770.535.881.993
<i>Chi tiết phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII	848.559.130.000	899.036.130.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	411.331.833.606	392.164.833.606
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ gia	7.550.000.000	7.550.000.000
Cộng	1.267.440.963.606	1.298.750.963.606

9 PHẢI THU KHÁC

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về lãi trái phiếu, tiền gửi và các khoản cho vay	129.200.229.453	130.782.984.684
Các khoản chi hộ	564.511.200	564.511.200
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	279.046.235.031	205.466.769.798
Phải thu người lao động	1.710.000.000	79.000.000
Các khoản phải thu khác	6.992.659.506	7.183.567.201
	417.513.635.190	344.076.832.883
b. Dài hạn		
Vốn góp vào dự án Diamond Riverside	492.869.280.000	492.869.280.000
Ký cược, ký quỹ	108.549.277.860	108.549.277.860
Nợ gốc trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng đã đáo hạn	41.412.681.580	41.412.681.580
	642.831.239.440	642.831.239.440
Cộng	1.060.344.874.630	986.908.072.323

Trong đó, phải thu các bên liên quan

Công ty CII B&R	-	-
Công ty NBB	40.226.388.033	38.037.816.084
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng	21.445.998.668	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	236.003.655.261	205.489.364.467
Công ty CII E&C	-	21.165.112.000
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ gia	18.138.118.056	11.939.930.556
Cộng	315.814.160.018	288.632.223.107

10 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu ngắn hạn khác	(8.636.228.367)	(8.636.228.367)
b. Dài hạn		
Phải thu dài hạn khác	(41.412.681.580)	(41.412.681.580)
Cộng	(50.048.909.947)	(50.048.909.947)

11 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí các dự án đang đầu tư	74.398.511.286	71.726.747.624
Cộng	74.398.511.286	71.726.747.624

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	176.846.400	5.168.827.000	35.100.000	5.380.773.400
Tại ngày 31/03/2018	176.846.400	5.168.827.000	35.100.000	5.380.773.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	176.846.400	3.783.608.230	35.100.000	3.995.554.630
Khấu hao trong năm	-	96.967.560	-	96.967.560
Tại ngày 31/03/2018	176.846.400	3.880.575.790	35.100.000	4.092.522.190
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	-	1.385.218.770	-	1.385.218.770
Tại ngày 31/03/2018	-	1.288.251.210	-	1.288.251.210

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án B.O.T cầu đường Bình triệu 2	6.654.021.146	3.619.526.595
Các dự án khác	5.476.858.705	5.437.064.199
Cộng	12.130.879.851	9.056.590.794

14 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND

a. Đầu tư vào công ty con

Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII	1.250.893.797.031	1.250.893.797.031
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	921.631.000.000	921.631.000.000
Công ty CP Hạ tầng Nước Sài Gòn	485.383.662.063	485.383.662.063
Công ty CP Đầu tư Cao ốc Văn phòng 152 Điện Biên Phủ	270.020.000.000	270.000.000.000
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII	238.752.980.331	238.752.980.331
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ gia	150.000.000.000	150.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	69.382.887.750	69.382.887.750
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Vinaphil	5.046.890.596	5.046.890.596
Cộng	3.401.111.217.771	3.401.091.217.771

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư năm bảy bảy	626.098.740.756	560.068.711.553
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	248.704.000.000	248.704.000.000
Công ty CP Hòa Phú	33.000.000.000	33.000.000.000
Cộng	907.802.740.756	841.772.711.553

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	32.044.913.132	32.044.913.132
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng	29.500.000.000	29.500.000.000
Công ty BOT Cầu Phú Mỹ	29.700.000.000	29.700.000.000
Công ty CP Du lịch Mê Kông - Mỹ Tho	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	96.244.913.132	96.244.913.132

c. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
	Công ty CP Đầu tư và Phát triển xây dựng	(29.500.000.000)	(29.500.000.000)
d. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
Ngắn hạn			
	Tiền gửi có kỳ hạn	5.873.766.741	79.673.766.741
Dài hạn			
	Đầu tư trái phiếu	180.000.000.000	180.000.000.000
15	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
	Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	68.988.064	89.937.330
	Chi phí bản quyền, phần mềm chờ phân bổ	76.679.668	140.579.390
	Chi phí chờ phân bổ khác	277.755.000	-
	Cộng	423.422.732	230.516.720
16	PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
a. Ngắn hạn			
	Công ty CP Hạ tầng Nước Sài Gòn	2.660.462.296	2.660.462.296
	Nhà cung cấp khác	940.803.190	4.515.946.649
	Cộng	3.601.265.486	7.176.408.945
b. Dài hạn			
	Công ty CP Hạ tầng Nước Sài Gòn	141.295.510.800	141.295.510.800
	Cộng	145.106.471.618	148.471.919.745
<i>Trong đó, phải trả cho các bên liên quan</i>			
	Công ty CP Hạ tầng Nước Sài Gòn	143.955.973.096	143.955.973.096
	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng	-	355.048.709
	Cộng	143.955.973.096	144.311.021.805

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/03/2018 VND
a. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-			
Các khoản khác	2.615.816.316	(247.528.740)	-	2.863.345.056
Cộng	2.615.816.316	(247.528.740)	-	2.863.345.056
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.391.011.476	1.739.449.420	2.076.291.159	1.054.169.737
Thuế nhà thầu	-	28.164.159	28.144.159	20.000
Các khoản khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.391.011.476	1.770.613.579	2.107.435.318	1.054.189.737

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	66.126.982	94.058.727
Bảo hiểm xã hội	222.145.855	196.184.455
Bảo hiểm y tế	53.672.500	-
Phải trả vốn hỗ trợ kinh doanh	1.300.360.560.420	1.248.525.042.823
Phải trả chi phí sử dụng vốn	2.123.178.287	24.262.454.707
Phải trả lãi trái phiếu	50.186.186.154	46.525.439.626
Phải trả lãi vay ngân hàng	5.935.943.827	4.328.066.077
Phải trả chi phí duy tu trạm thu phí	33.752.293.140	33.752.293.140
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.504.709.456	3.594.053.964
Phải trả vốn hợp tác đầu tư	90.585.174.755	101.641.887.273
Phải trả lãi chậm thanh toán	11.921.358.727	8.750.810.623
Các khoản phải trả khác	11.720.674.984	16.113.165.966
Cộng	1.526.187.719.087	1.487.783.457.381
<i>Trong đó, phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII	264.819.859.307	283.510.066.882
<i>Vốn hợp tác đầu tư</i>	90.585.174.755	101.641.887.273
<i>Phải trả vốn hỗ trợ kinh doanh</i>	174.234.684.552	180.748.101.513
<i>Phải trả chi phí sử dụng vốn</i>	-	1.120.078.096
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII	160.791.855.327	207.930.311.640
<i>Phải trả vốn hỗ trợ kinh doanh</i>	160.791.855.327	197.574.190.058
<i>Phải trả chi phí sử dụng vốn</i>	-	10.356.121.582
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	49.943.531.662	49.551.320.948
Công ty Cổ phần Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	84.896.769.826	86.878.959.835
<i>Phải trả vốn hỗ trợ kinh doanh</i>	71.442.769.826	73.011.986.203
<i>Phải trả chi phí sử dụng vốn</i>	-	412.973.632
<i>Các khoản thu hộ</i>	13.454.000.000	13.454.000.000
Công ty TNHH MTV Bắc Thủ Thiêm	538.151.395.039	436.359.648.549
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	2.533.644.966	2.533.644.966
Công ty CP Hạ tầng Nước Sài Gòn	11.921.358.727	8.750.810.623
Công ty CP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Vinaphil	4.336.438.932	4.253.081.497
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	16.653.777.777	16.407.298.777
Cộng	1.134.048.631.563	1.096.175.143.717

19 **VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2018	Phát sinh trong năm		01/01/2018
	Nợ gốc VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND
Ngân hàng HDBank	200.000.000.000	-	99.000.000.000	299.000.000.000
Ngân hàng VP Bank - CN Tp. HCM	306.000.000.000	-	-	306.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Sài Gòn	-	-	71.068.671.233	71.068.671.233
Công ty CP Chứng Khoán Bản Việt	25.841.739.393	15.286.896.000	45.092.868.316	55.647.711.709
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN TP. HCM	72.474.000.000	72.474.000.000	-	
Các khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả	191.071.334.000			191.071.334.000
Cộng	795.387.073.393	87.760.896.000	215.161.539.549	922.787.716.942

	31/03/2018	Phát sinh trong năm		01/01/2018
	Nợ gốc VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND
Các khoản vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Sài Gòn	125.002.999.000	-	-	125.002.999.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	106.000.000.000	-	-	106.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Thành phố Hồ Chí Minh	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(191.071.334.000)			(191.071.334.000)
	64.931.665.000	-	-	64.931.665.000
Trái phiếu phát hành				
Trái phiếu hoán đổi cổ phần Công ty BOT Trung Lương-Mỹ Thuận phát hành năm 2015	462.851.000.000	-	-	462.851.000.000
Trái phiếu 650 tỷ phát hành cho Vietinbank năm 2014	68.022.000.000	326.000.000	6.000.000.000	75.000.000.000
Trái phiếu CII-BOND2017-03 phát hành ngày 26/07/2017	196.590.909.091	681.818.182	-	195.909.090.909
Trái phiếu CII-BOND2017-04 phát hành 15/8/2017	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
Trái phiếu CII 122020	301.075.000.000	241.075.000.000	-	60.000.000.000
Trái phiếu CII-BOND2018-01 phát hành ngày 23/03/2018	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Cộng	1.428.538.909.091	342.082.818.182	6.000.000.000	1.092.456.090.909
Cộng vay và trái phiếu	1.493.470.574.091	342.082.818.182	6.000.000.000	1.157.387.755.909

LỊCH TRẢ NỢ VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Trong vòng một năm	191.071.334.000	191.071.334.000
Trong năm thứ hai	64.931.665.000	64.931.665.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	-
	256.002.999.000	256.002.999.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(191.071.334.000)	(191.071.334.000)
Cộng	64.931.665.000	64.931.665.000

Các trái phiếu thường được hoàn trả theo lịch biểu sau

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Trong vòng một năm	531.851.000.000	-
Trong năm thứ hai	1.432.926.000.000	962.851.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	135.000.000.000
Sau năm năm	-	-
	1.964.777.000.000	1.097.851.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(531.851.000.000)	-
Trừ: Các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai	(4.387.090.909)	(5.394.909.091)
Cộng	1.428.538.909.091	1.092.456.090.909

20 **TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI**

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Trái phiếu chuyển đổi phát hành năm 2016 cho RAM	1.351.079.567.945	1.351.079.567.945
Trái phiếu chuyển đổi phát hành năm 2014	12.990.000.000	12.990.000.000
Cộng	1.364.069.567.945	1.364.069.567.945

LỊCH THANH TOÁN TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Trong vòng một năm	12.990.000.000	12.990.000.000
Trong năm thứ hai	454.568.000.000	454.568.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	902.480.000.000	902.480.000.000
Cộng	1.370.038.000.000	1.370.038.000.000
Trừ: Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	(5.968.432.055)	(5.968.432.055)
Cộng	1.364.069.567.945	1.364.069.567.945

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2017	2.748.282.370.000	380.201.352.877	-	(804.209.093.000)	160.185.827.426	405.353.787.487	2.889.814.244.790
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	49.781.780.000	4.984.220.000	-	-	-	-	54.766.000.000
Phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-	5.968.432.055	-	-	-	5.968.432.055
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	97.856.898.111	97.856.898.111
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(132.696.699.849)	(132.696.699.849)
Chia lợi nhuận hợp tác đầu tư cho CII B&R (i)	-	-	-	-	-	31.032.528.097	31.032.528.097
Trích quỹ trong năm	-	-	-	-	32.828.130.533	(65.656.261.066)	(32.828.130.533)
Tại ngày 01/01/2018	2.798.064.150.000	385.185.572.877	5.968.432.055	(804.209.093.000)	193.013.957.959	335.890.252.780	2.913.913.272.671
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	503.267.341	503.267.341
Tại ngày 31/03/2018	2.798.064.150.000	385.185.572.877	5.968.432.055	(804.209.093.000)	193.013.957.959	336.393.520.121	2.914.416.540.012

CHI TIẾT CỔ PHẦN

	31/03/2018	01/01/2018
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	279.806.415	279.806.415
Số lượng cổ phần đã phát hành ra công chúng	279.806.415	279.806.415
+ Cổ phần phổ thông	279.806.415	279.806.415
Số lượng cổ phần đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	(33.561.510)	(33.561.510)
+ Cổ phần phổ thông	(33.561.510)	(33.561.510)
Số lượng cổ phần đang lưu hành	246.244.905	246.244.905
+ Cổ phần phổ thông	246.244.905	246.244.905
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần		

22 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Doanh thu thu phí giao thông trạm Xa lộ Hà nội hoàn vốn đầu tư dự án Cầu Rạch Chiếc	-	91.275.875.000
Cộng	-	91.275.875.000
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>		
Hoàn nhập lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu dự án B.O.T	-	(3.894.000.000)
Doanh thu thuần	-	87.381.875.000

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Giá vốn hoạt động thu phí giao thông	-	62.067.595.000
Cộng	-	62.067.595.000

24 DOANH THU TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	48.823.446.611	98.114.702.219
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.405.124.775	20.402.146.402
Lãi đầu tư trái phiếu	4.500.000.000	-
Lợi nhuận từ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	-	59.451.706
Cộng	93.728.571.386	118.576.300.327

Trong đó, doanh thu phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư năm bảy bảy	2.188.571.949	1.203.014.985
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII	1.507.830.000	100.957.986
Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII	16.468.814.819	105.129.550.989
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	13.000.000.000	91.777.778
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	30.514.290.794	5.603.605.006
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	2.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ gia	6.198.187.500	198.187.500
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	10.000.000.000	-
Cộng	81.877.695.062	112.327.094.244

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Chi phí lãi vay	83.655.180.312	63.023.268.865
Chi phí chi phí bảo lãnh, phát hành trái phiếu (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	1.519.289.082 -	(11.447.412.183)
Chi phí tài chính khác	718.362.573	1.286.488.143
Cộng	85.892.831.967	52.862.344.825

Trong đó, chi phí phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan

Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII	4.848.247.244	6.298.480.961
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII	4.069.373.687	3.349.791.091
Công ty CP Hạ tầng Nước Sài Gòn	3.170.548.104	3.645.793.153
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	1.092.210.714	1.348.500.000
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	1.560.280.396	6.298.480.961
Công ty TNHH MTV Bắc Thủ Thiêm	10.291.746.490	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng	322.000.000	-
Công ty CP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Vinaphil	83.357.435	4.893.438.893
Cộng	25.437.764.070	25.834.485.059

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Chi phí in vé thu phí giao thông	-	163.258.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	602.420.775
Cộng	-	765.679.732

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.684.908.094	2.177.430.113
Chi phí đồ dùng văn phòng	20.949.266	103.940.340
Chi phí khấu hao	96.967.560	193.935.120
Thuế, phí và lệ phí	199.761.972	32.627.921
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.164.420.170	1.841.582.133
Chi phí bằng tiền khác	166.590.000	21.125.545
Cộng	7.333.597.062	4.370.641.172

28 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Các khoản thu khác	1.124.984	-
Cộng	1.124.984	-

29 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Các khoản phạt vi phạm thuế	-	18.624.394
Cộng	-	18.624.394

30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	503.267.341	85.873.290.204
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	1.085.675.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(48.823.446.611)	(98.114.702.219)
Thu nhập chịu thuế	(48.320.179.270)	(11.155.737.015)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Thuế TNDN năm trước bổ sung	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

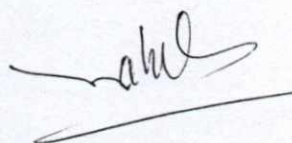
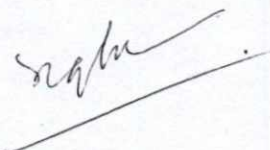
NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập Ban Điều hành được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Lương	1.949.486.202	2.106.877.144
Thưởng và các khoản thu nhập khác	3.053.153.848	12.191.719.242
Cộng	5.002.640.050	14.298.596.386

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NG.T.TUYẾT NHUNG

NG.T.MAI HƯƠNG

TPHCM, Ngày 17 tháng 04 năm 2018



LÊ QUỐC BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
HẠ TẦNG KỸ THUẬT TP.HCM
50 Tôn Thất Đạm, Quận 1, Tp.HCM
ĐT: 39141 904 Fax: 39141 910

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 21 /2018/CV-CII

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2018

V/v: giải trình chênh lệch kết quả hoạt động
kinh doanh Công ty Mẹ quý 1/2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.Hồ Chí Minh (CII) thông báo kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh quý 01 năm 2018 của Công ty Mẹ như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 01 năm 2018 lãi 503,3 triệu đồng, giảm mạnh so với lợi nhuận đạt được quý 01 năm 2017 (85,8 tỷ đồng), do các nguyên nhân sau:

- Quý 1/2018, công ty không phát sinh khoản lợi nhuận từ hoạt động thu phí hoàn vốn dự án cầu Rach Chiếc mới (trạm thu phí Xa lộ Hà Nội) do dự án đã thu đủ để hoàn vốn đầu tư sớm hơn so với dự kiến (đây là khoản lợi nhuận đáng kể trong quý 01/2017);
- Cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ giảm so với cùng kỳ năm trước do một số công ty con chưa có kế hoạch chi trả cổ tức.

Chi tiết về báo cáo tài chính quý 01 năm 2018 của Công ty CII, vui lòng xem tại website: www.cii.com.vn.

Trân trọng.



LÊ QUỐC BÌNH

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu: VP. P.TC-KT